

Phụ lục 3

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐIỂM THI
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2026 - 2027**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2026)

ĐVT: 1000 đồng

| ST T | Trường nhận dự toán | Điểm thi | Dự toán điểm thi | Dự toán phân bổ |
|------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|
| | TỔNG CỘNG | | 7.311.920 | 7.311.920 |
| 1 | Trường THPT Phan Châu Trinh | THPT Phan Châu Trinh | 169.570 | 596.920 |
| | | THCS Kim Đồng - Hải Châu | 66.660 | |
| | | THCS Sào Nam - Hải Châu | 43.730 | |
| | | THCS Trưng Vương - Hải Châu | 78.310 | |
| | | THCS Lý Thường Kiệt - Hòa Cường | 68.780 | |
| | | THCS Trần Hưng Đạo - Hòa Cường | 60.510 | |
| | | THCS Tây Sơn - Hòa Cường | 109.360 | |
| 2 | Trường THPT Trần Phú | THPT Trần Phú | 139.230 | 261.340 |
| | | THCS Nguyễn Huệ - Hải Châu | 122.110 | |
| 3 | Trường THPT Hoàng Hoa Thám | THPT Hoàng Hoa Thám | 60.550 | 110.240 |
| | | THCS Cao Thắng - An Hải | 49.690 | |
| 4 | Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn | THPT chuyên Lê Quý Đôn | 69.550 | 69.550 |
| 5 | Trường THPT Ngô Quyền | THPT Ngô Quyền | 54.670 | 54.670 |
| 6 | Trường THPT Tôn Thất Tùng | THPT Tôn Thất Tùng | 62.670 | 135.420 |
| | | THCS Lý Tự Trọng - Sơn Trà | 72.750 | |
| 7 | Trường THPT Ngũ Hành Sơn | THPT Ngũ Hành Sơn | 84.070 | 165.520 |
| | | THCS Lê Lợi - Ngũ Hành Sơn | 81.450 | |
| 8 | Trường THPT Cẩm Lệ | THPT Cẩm Lệ | 60.710 | 168.490 |
| | | THCS Trần Quý Cáp - Cẩm Lệ | 54.830 | |
| | | THCS Nguyễn Văn Linh - Hòa Xuân | 52.950 | |
| 9 | Trường THPT Nguyễn Văn Thoại | THCS Nguyễn Thiện Thuật - Hòa Xuân | 81.650 | 189.350 |
| | | THPT Nguyễn Văn Thoại | 52.910 | |
| | | THCS Đặng Thai Mai - Cẩm Lệ | 54.790 | |
| 10 | Trường THPT Ông Ích Khiêm | THPT Ông Ích Khiêm | 73.230 | 188.050 |
| | | THCS Phạm Văn Đồng - Bà Nà | 57.590 | |
| | | THCS Trần Quốc Tuấn - Hòa Vang | 57.230 | |
| 11 | Trường THPT Liên Chiểu | THPT Liên Chiểu | 60.870 | 60.870 |
| 12 | Trường THPT Nguyễn Trãi | THPT Nguyễn Trãi | 78.710 | 244.280 |
| | | THCS Ngô Thi Nhậm - Hòa Khánh | 78.670 | |
| | | THCS Lương Thế Vinh - Hòa Khánh | 86.900 | |
| 13 | Trường THPT Phạm Phú Thứ | THPT Phạm Phú Thứ | 69.300 | 69.300 |
| 14 | Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền | THPT Nguyễn Thượng Hiền | 66.940 | 66.940 |
| 15 | Trường THPT Thái Phiên | THPT Thái Phiên | 78.470 | 256.440 |
| | | THCS Phan Đình Phùng - Thanh Khê | 60.630 | |
| | | THCS Huỳnh Thúc Kháng - Thanh Khê | 60.590 | |
| | | THCS Lê Thị Hồng Gấm - Thanh Khê | 56.750 | |
| 16 | Trường THPT Thanh Khê | THPT Thanh Khê | 60.710 | 193.320 |
| | | THCS Nguyễn Thị Định - An Khê | 68.900 | |
| | | THCS Nguyễn Công Trứ - An Khê | 63.710 | |
| 17 | Trường THPT Nguyễn Hiền | THPT Nguyễn Hiền | 68.780 | 123.490 |
| | | THCS Hồ Nghinh - Hòa Cường | 54.710 | |
| 15 | Trường THPT Bắc Trà My | THPT Bắc Trà My | 62.350 | 124.700 |
| | | THCS Nguyễn Du - Trà My | 62.350 | |
| 19 | Trường THPT Hồ Nghinh | THPT Hồ Nghinh | 58.070 | 112.100 |
| | | THCS Nguyễn Văn Trỗi - Duy Nghĩa | 54.030 | |
| 20 | Trường THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên | THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên | 77.910 | 77.910 |
| 21 | Trường THPT Sào Nam | THPT Sào Nam | 63.830 | 63.830 |
| 22 | Trường THPT Lê Hồng Phong | THPT Lê Hồng Phong | 56.110 | 56.110 |
| 23 | Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ | THPT Huỳnh Ngọc Huệ | 69.900 | 152.430 |
| | | THCS Nguyễn Trãi - Đại Lộc | 82.530 | |
| 24 | Trường THPT Chu Văn An | THPT Chu Văn An | 51.050 | 102.100 |
| | | THCS Kim Đồng - Hà Nha | 51.050 | |
| | | THPT Đỗ Đăng Tuyển | 63.630 | |

| ST T | Trường nhận dự toán | Điểm thi | Dự toán điểm thi | Dự toán phân bổ |
|------|--|--|------------------|-----------------|
| 25 | Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển | THCS Lý Tự Trọng - Phú Thuận | 48.730 | 112.360 |
| 26 | Trường THPT Nguyễn Khuyến | THPT Nguyễn Khuyến | 82.010 | 137.360 |
| | | THCS Phan Châu Trinh - An Thắng | 55.350 | |
| 27 | Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu | THPT Nguyễn Duy Hiệu | 57.430 | 57.430 |
| 28 | Trường THPT Lương Thế Vinh | THPT Lương Thế Vinh | 73.350 | 185.340 |
| | | THCS Võ Như Hưng - Điện Bàn Đông | 44.650 | |
| | | THCS Dũng sĩ Điện Ngọc - Điện Bàn Đông | 67.340 | |
| 29 | Trường THPT Hoàng Diệu | THPT Hoàng Diệu | 77.350 | 126.000 |
| | | THCS Phan Thúc Duyệt - Điện Bàn Tây | 48.650 | |
| 30 | Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò nổi | THPT Phạm Phú Thứ - Gò nổi | 50.930 | 50.930 |
| 31 | Trường THPT Quang Trung - Đông Giang | THPT Quang Trung - Đông Giang | 52.530 | 52.530 |
| 32 | Trường THPT Âu Cơ | THPT Âu Cơ | 38.060 | 38.060 |
| 33 | Trường THPT Hiệp Đức | THPT Hiệp Đức | 53.330 | 53.330 |
| 34 | Trường THPT Trần Phú - Việt An | THPT Trần Phú - Việt An | 52.930 | 52.930 |
| 35 | Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông | THPT chuyên Lê Thánh Tông | 119.620 | 119.620 |
| 36 | Trường THPT Trần Quý Cáp | THPT Trần Quý Cáp | 109.810 | 165.520 |
| | | THCS Kim Đồng - Hội An | 55.710 | |
| 37 | Trường THPT Nguyễn Trãi - Hội An | THPT Nguyễn Trãi - Hội An | 55.670 | 106.360 |
| | | THCS Nguyễn Bình Khiêm - Hội An Tây | 50.690 | |
| 38 | Trường THPT Trần Hưng Đạo | THPT Trần Hưng Đạo | 44.930 | 89.900 |
| | | THCS Nguyễn Du - Hội An Đông | 44.970 | |
| 39 | Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 46.200 | 46.200 |
| 40 | Trường THPT Tô Hữu | THPT Tô Hữu | 65.030 | 65.030 |
| 41 | Trường PTDTNT THPT và THCS Nam Trà My | PTDTNT THCS&THPT Nam Trà My | 48.610 | 48.610 |
| 42 | Trường THPT Nam Trà My | THPT Nam Trà My | 54.450 | 54.450 |
| 43 | Trường THPT Núi Thành | THPT Núi Thành | 85.290 | 85.290 |
| 44 | Trường THPT Nguyễn Huệ | THPT Nguyễn Huệ | 85.410 | 139.060 |
| | | THCS Trần Cao Vân - Núi Thành | 53.650 | |
| | | THCS Nguyễn Khuyến - Tam Anh | 51.170 | |
| 45 | Trường THPT Cao Bá Quát | THPT Cao Bá Quát | 70.340 | 168.920 |
| | | THCS Lương Thế Vinh - Tam Anh | 47.410 | |
| 46 | Trường THPT Võ Nguyên Giáp | THPT Võ Nguyên Giáp | 44.210 | 44.210 |
| 47 | Trường THPT Nguyễn Dục | THPT Nguyễn Dục | 65.710 | 65.710 |
| 48 | Trường THPT Trần Văn Dư | THPT Trần Văn Dư | 57.230 | 57.230 |
| 49 | Trường THPT Khâm Đức | THPT Khâm Đức | 73.220 | 73.220 |
| 50 | Trường THPT Nông Sơn | THPT Nông Sơn | 59.030 | 59.030 |
| 51 | Trường THPT Quế Sơn | THPT Quế Sơn | 68.500 | 68.500 |
| 52 | Trường THPT Trần Đại Nghĩa | THPT Trần Đại Nghĩa | 62.470 | 62.470 |
| 53 | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ | THPT Nguyễn Văn Cừ | 62.590 | 62.590 |
| 54 | Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm | THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm | 128.700 | 128.700 |
| 55 | Trường THPT Trần Cao Vân | THPT Trần Cao Vân | 108.750 | 173.980 |
| | | THCS Nguyễn Du - Bàn Thạch | 65.230 | |
| 56 | Trường THPT Phan Bội Châu | THPT Phan Bội Châu | 69.500 | 69.500 |
| 57 | Trường THPT Lê Quý Đôn | THPT Lê Quý Đôn | 59.390 | 124.700 |
| | | THCS Lý Tự Trọng - Tam Kỳ | 65.310 | |
| 58 | Trường THPT Duy Tân | THPT Duy Tân | 55.470 | 55.470 |
| 59 | Trường THPT Tây Giang | THPT Tây Giang | 61.950 | 61.950 |
| 60 | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 66.110 | 113.520 |
| | | THCS Lý Tự Trọng - Tiên Phước | 47.410 | |
| 61 | Trường THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước | THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước | 66.230 | 66.230 |
| 62 | Trường THPT Lý Tự Trọng | THPT Lý Tự Trọng | 49.890 | 49.890 |
| 63 | Trường THPT Nguyễn Thái Bình | THPT Nguyễn Thái Bình | 58.870 | 115.700 |
| | | THCS Nguyễn Hiền - Thăng An | 56.830 | |
| 64 | Trường THPT Tiểu La | THPT Tiểu La | 64.510 | 64.510 |
| 65 | Trường THPT Thái Phiên - Thăng Bình | THPT Thái Phiên - Thăng Bình | 74.550 | 131.180 |
| | | THCS Lê Quý Đôn - Thăng Bình | 56.630 | |
| 66 | Trường THPT Hùng Vương | THPT Hùng Vương | 65.030 | 65.030 |